

Chứng cứ và chứng minh theo quy định của Bộ luật Tố Tụng dân sự và một số lưu ý khi áp dụng

22/01/2026 08:03

TUỶNG DUY LƯỢNG (Nguyên Phó Chánh án TANDTC)

Quy định về chứng cứ và chứng minh đã được ghi nhận từ khá sớm trong pháp luật dân sự Việt Nam và ngày càng được hoàn thiện. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng cần hiểu đúng quy định về chứng cứ và chứng minh để bảo đảm sự chính xác, thống nhất.

1. Quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự

Quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự đã được quy định tại Điều 3, Điều 20 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự; trong Pháp lệnh thủ tục giải quyết vụ án kinh tế đã quy định ở Điều 3, Điều 4; trong Pháp lệnh thủ tục giải quyết tranh chấp lao động đã quy định tại Điều 2, Điều 3. Tuy nhiên, các pháp lệnh chỉ dừng ở việc quy định có tính nguyên tắc mà không cụ thể hóa bằng các quy định cụ thể về quyền, nghĩa vụ và hậu quả của việc không thực hiện nghĩa vụ chứng minh để buộc các đương sự phải thực hiện. Do đó, các quy định này chưa có cơ sở để đi vào cuộc sống, còn trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sau đó sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2011 và BLTTDS năm 2015 thì quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh của đương sự đã trở thành một nguyên tắc cơ bản (Điều 6 BLTTDS năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011 và BLTTDS năm 2015). Ngay trong điều luật có tính nguyên tắc này, nhà làm luật đã quy định khá rõ ràng về quyền, trách nhiệm của đương sự, của cá nhân, cơ quan tổ chức khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác trong việc cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Từ quy định về nguyên tắc, BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011, cũng như BLTTDS năm 2015 đã có những điều luật cụ thể về vấn đề này.

Có thể thấy quan hệ dân sự là quan hệ riêng tư của các bên, do các bên tự quyết định, tự giải quyết là chủ yếu và chỉ khi các bên không tự giải quyết được thì họ cũng tự quyết định có yêu cầu Nhà nước hỗ trợ hay không? Mặt khác, các bên đương sự là những người hiểu rõ vụ việc của mình nhất, thường biết rõ tài liệu, chứng cứ liên

quan đến vụ việc của mình có những gì và đang ở đâu. Do đó, khi các bên đã đưa việc tranh chấp của họ ra Tòa, thì Tòa án chỉ là trọng tài, giúp các bên giải quyết tranh chấp một cách khách quan và đúng pháp luật chứ Tòa án không thể làm thay, chứng minh thay cho đương sự với những yêu cầu của họ.

Đối với các nước phát triển thì nghĩa vụ chứng minh hoàn toàn thuộc về các bên trong vụ tranh chấp, nhưng tố tụng dân sự của nước ta có những quy định mang tính đặc thù hỗ trợ các bên trong vụ tranh chấp với những điều kiện cụ thể xuất phát từ thực tế của Việt Nam.

Thời gian qua, trong một số vụ án có đương sự không hiểu đây là nghĩa vụ chứng minh của mình, cho nên không những không cung cấp chứng cứ cho Tòa án, mà còn không hợp tác với Tòa án khi Tòa án thu thập chứng cứ, như không cho Tòa án xem xét đối tượng tranh chấp, không cho vào xem xét, định giá, giám định nhà đất, triệu tập đến để lấy lời khai nhưng không đến v.v. Và thực tế, Tòa án đã phải căn cứ vào các chứng cứ bên kia cung cấp và các tài liệu đã thu thập được để xét xử.

Có thể thấy, không chỉ pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam mà cả pháp luật tố tụng dân sự nước ngoài khi đã quy định việc cung cấp chứng cứ và chứng minh vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của các bên đương sự thì pháp luật đã dành cho đương sự quyền lựa chọn phương án hành động có lợi (đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình hay chứng cứ nhằm phản đối, bác bỏ yêu cầu của người khác) hoặc phương án hành động bất lợi cho mình (không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình v.v.) thì đương sự phải gánh chịu hậu quả tương ứng với phương án mà họ đã tự định đoạt, tự lựa chọn.

Việc các đương sự phải cung cấp chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu của mình, là một trong những nguyên tắc xuất phát từ quyền tự định đoạt của đương sự đối với việc khởi kiện của mình. Nguyên tắc này thể hiện tính đặc thù, sự khác biệt rất lớn giữa tố tụng dân sự với tố tụng hình sự.

Trong tố tụng hình sự các bị can, bị cáo không có nghĩa vụ phải cung cấp chứng cứ, không có nghĩa vụ chứng minh mình vô tội. Dù bị can, bị cáo không cung cấp chứng cứ, không chứng minh được sự vô tội của mình thì cơ quan tiến hành tố tụng cũng không thể dựa vào đó để kết tội họ và ở nhiều nước người bị bắt có quyền im lặng khi chưa có Luật sư bảo vệ. Trong khi đó, trong tố tụng dân sự việc cung cấp chứng cứ, chứng minh cho các yêu cầu của mình vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của đương

sự. Do đó, Điều 91 BLTTDS năm 2015 (BLTTDS năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 là Điều 79) về nghĩa vụ chứng minh đã quy định: đương sự có yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, trừ một vài trường hợp cần hỗ trợ người khởi kiện nên Bộ luật không buộc bên khởi kiện phải chứng minh. Ví dụ như người tiêu dùng khởi kiện không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, mà nghĩa vụ chứng minh thuộc về bên bị khởi kiện hoặc đương sự là người lao động trong vụ án lao động khởi kiện mà tài liệu, chứng cứ đang do người sử dụng lao động quản lý; vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng hoặc trường hợp không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động và các trường hợp khác theo pháp luật quy định.

Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ, hàng hóa theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Đối với đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải chứng minh sự phản đối đó là có căn cứ và phải đưa ra chứng cứ để chứng minh.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước hoặc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc khởi kiện, yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Như vậy, người đưa ra yêu cầu phải có nghĩa vụ chứng minh trước, họ phải xuất trình các chứng cứ, đưa ra lý lẽ để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ, đồng thời, họ phải chỉ ra quy định của pháp luật cho phép chấp nhận yêu cầu của họ (tính hợp pháp của yêu cầu). Khi bên đưa ra yêu cầu đã chứng minh được tính có căn cứ và tính hợp pháp cho yêu cầu của mình thì bên phản đối yêu cầu cũng phải đưa ra chứng cứ, lý lẽ để chứng minh sự phản đối đó là có căn cứ. Điều đó cho thấy, theo quy định của BLTTDS thì nghĩa vụ chứng minh không chỉ đặt ra với bên khởi kiện mà đặt ra với cả bên bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn hoặc những “ai” không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cũng phải chứng minh. Ngay cả các đối tượng là cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của nhà nước hoặc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích

hợp pháp của người khác cũng phải đưa ra chứng cứ để chứng minh cho việc khởi kiện, yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Quy định này thể hiện sự bình đẳng, ngang bằng về nghĩa vụ chứng minh, dù đối tượng đó khởi kiện bảo vệ lợi ích của mình hay người khởi kiện để bảo vệ lợi ích chung của xã hội hoặc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

2. Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh

Bên cạnh các quy định về nghĩa vụ chứng minh, Điều 92 BLTTDS năm 2015 (BLTTDS năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 là Điều 80) cũng quy định những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh là:

“1. Những tình tiết, sự kiện sau đây không phải chứng minh:

a) Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được Tòa án thừa nhận;

b) Những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật;

c) Những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp; trường hợp có dấu hiệu nghi ngờ tính khách quan của những tình tiết, sự kiện này hoặc tính khách quan của văn bản công chứng, chứng thực thì Thẩm phán có thể yêu cầu đương sự, cơ quan, tổ chức công chứng, chứng thực xuất trình bản gốc, bản chính.

2. Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh.

3. Đương sự có người đại diện tham gia tố tụng thì sự thừa nhận của người đại diện được coi là sự thừa nhận của đương sự nếu không vượt quá phạm vi đại diện.”.

Cần hiểu như thế nào về những trường hợp không phải chứng minh mà Điều 92 Bộ luật quy định ở trên. Có phải khi có các tình tiết, sự kiện được quy định tại Điều 92 BLTTDS năm 2015 thì không ai phải chứng minh về tình tiết, sự kiện đó? Có luồng quan điểm cho rằng, Bộ luật đã ghi rõ những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh thì không đương sự nào phải chứng minh.

Theo tác giả, quy định này không được hiểu một cách cứng nhắc, máy móc mà cần phải hiểu một cách biện chứng, cụ thể như sau: đối với các trường hợp quy định ở điểm a khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 92 thì vấn đề chứng minh không đặt ra. Bởi lẽ, những quy định ấy hoặc là quá hiển nhiên (điểm a khoản 1) hoặc chính phía đương sự bên kia cũng thừa nhận (khoản 2 và khoản 3 Điều 92) nên không xuất hiện sự mâu thuẫn, xung đột ý chí của các bên, nên không ai phải chứng minh.

Tuy nhiên, với tình huống được quy định ở điểm c khoản 1 Điều 92, dù trong khoản này nhà làm luật có bổ sung thêm nội dung mới, nhưng tác giả thấy cần bình luận sâu thêm.

So sánh quy định tại Điều 80 BLTTDS năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 92 BLTTDS năm 2015 thì thấy điểm c khoản 1 Điều 92 có bổ sung một nội dung mới là: *“trường hợp có dấu hiệu nghi ngờ tính khách quan của những tình tiết, sự kiện này hoặc tính khách quan của văn bản công chứng, chứng thực thì Thẩm phán có thể yêu cầu đương sự, cơ quan, tổ chức công chứng, chứng thực xuất trình bản gốc, bản chính.”*

Với quy định này, vấn đề đặt ra là, nếu đương sự chỉ xuất trình bản sao, dù có công chứng thì khi nghi ngờ tính khách quan của *“những tình tiết, sự kiện này hoặc tính khách quan của văn bản công chứng, chứng thực”* thì mới cần đối chiếu với bản chính, mới *“yêu cầu đương sự, cơ quan, tổ chức công chứng, chứng thực xuất trình bản gốc, bản chính”*, còn trường hợp đương sự đã xuất trình bản chính (bản được công chứng, chứng thực) thì sao lại đối chiếu với bản gốc, bản chính nào? Có lẽ nên quy định rõ hơn trong trường hợp này là khi nghi ngờ văn bản là làm giả, giả mạo (tức là toàn bộ văn bản được làm giả từ nội dung văn bản, đến nội dung công chứng, chứng thực, con dấu, đơn vị, cơ quan công chứng đều được làm giả) hoặc công chứng viên tiếp tay cho việc làm giả, dù con dấu cũng như đơn vị công chứng là có thực hoặc trường hợp việc công chứng, chứng thực chỉ là chứng thực về hình thức chứ không phải công chứng, chứng thực về nội dung có trong văn bản công chứng, chứng thực, chỉ khi đó mới cần đối chiếu với bản gốc thì sẽ hợp lý hơn, chính xác hơn khi dùng từ *“xuất trình bản gốc, bản chính”* để đối chiếu.

Trong trường hợp đương sự cung cấp cho Tòa án bản có công chứng, chứng thực, nhưng trong đó đơn vị công chứng, chứng thực chỉ công chứng, chứng thực về hình thức thì phải xem nội dung có trong văn bản được công chứng, chứng thực là gì? Do

đó, việc chỉ chứng thực về hình thức chứ không chứng thực về nội dung thì đương sự vẫn phải chứng minh về nội dung trong văn bản đó là có thực.

Trong trường hợp người đưa ra văn bản công chứng, chứng thực là bản chính mà trong đó đã công chứng, chứng thực về nội dung thì người đưa ra tình tiết, sự kiện đó trước mắt chưa phải chứng minh, nhưng phía đương sự bên kia, nếu không đồng ý về tình tiết, sự kiện đó là có thật thì họ phải chứng minh. Ví dụ: một bên (bên A) đưa ra bản di chúc có công chứng, bên kia (bên B) không thừa nhận là có bản di chúc, thì họ phải chứng minh nhằm bác bỏ di chúc đó. Nếu bên B đã đưa ra được những tài liệu, chứng cứ nhưng bên A không đồng ý thì đến lượt bên A phải đưa ra tài liệu, chứng cứ, lý lẽ để bác bỏ những vấn đề mà bên B đã nêu ra.v.v...Do đó, khi Thẩm phán có nghi ngờ về tính khách quan của tài liệu chứa đựng chứng cứ, thì tiến hành xác minh nhằm kiểm tra tính xác thực, như yêu cầu cơ quan, tổ chức đã công chứng, chứng thực đưa ra bản gốc đang lưu trữ.

Tương tự như trường hợp vừa phân tích ở trên, khi đương sự đưa ra *“Những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật”* được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng thì bên đưa ra các tình tiết, sự kiện trong bản án, quyết định của Tòa án đang có hiệu lực pháp luật sẽ không phải chứng minh, nhưng phía đương sự bên kia không thừa nhận sẽ phải chứng minh. Để dễ hiểu tác giả đưa ra một ví dụ trong một vụ án ly hôn giữa ông K và bà Q, bản án đó quyết định là 3 người con A, B, C do người vợ sinh ra đều là con chung của vợ chồng ông K và bà Q. Tuy ông K luôn nghi ngờ C không phải là con của mình, nhưng lúc đó không có điều kiện để chứng minh. Khi diễn ra việc chia thừa kế thì A và B không thừa nhận C là con chung của (ông K) bố mình, nên không đồng ý chia di sản thừa kế do người bố (ông K) để lại cho C. Lúc này A và B có nghĩa vụ chứng minh. Trong trường hợp này có thể xuất hiện một trong hai tài liệu mới mà A và B có thể xuất trình. Một là ông X nhận C chính là con của mình và được bà Q xác nhận. Hai là A và B xuất trình một kết luận giám định gen xác định ông K không phải là cha đẻ của C. Trong trường hợp này xuất hiện căn cứ tái thẩm quan hệ con cái giữa ông K và bà Q. Đương nhiên việc chia thừa kế phải tạm đình chỉ chờ phán quyết sau khi có quyết định kháng nghị tái thẩm.

Thời gian qua một vài Tòa án đã gặp trường hợp tương tự như trên, đã có Tòa án thụ lý đơn truy nhận cha cho con và đưa ra xét xử, trong khi bản án xác định quan hệ

cha con (giữa K và C) vẫn đang có hiệu lực pháp luật. Các Thẩm phán cần lưu ý khi gặp trường hợp này phải kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị tái thẩm và quyết định giám đốc thẩm hủy phần quyết định trong bản án xác định quan hệ cha con (C là con của ông K), sau đó mới giải quyết yêu cầu truy nhận cha cho con, thì mới đúng với quy định của BLTTDS.

Từ phân tích trên có thể thấy, hai trường hợp quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều 92 BLTTDS năm 2015, bên không thừa nhận vẫn phải chứng minh. Vì vậy, phải hiểu quy định ở Điều 92 BLTTDS trong mỗi quan hệ cụ thể và không phải là bất biến thì mới bảo đảm được tính biện chứng của sự vật, hiện tượng.

3. Cách thức giao nộp chứng cứ

Để thực hiện nghĩa vụ chứng minh thì các đương sự phải tập hợp các tài liệu, chứng cứ hiện bản thân đương sự đang lưu giữ, quản lý và sắp xếp chúng lại theo hệ thống các vấn đề cần phải chứng minh. Nếu có những tài liệu, chứng cứ hiện do cá nhân, cơ quan, tổ chức khác đang nắm giữ, quản lý thì đương sự phải sử dụng các biện pháp để thu thập sau đó tiến hành giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Việc giao nộp tài liệu, chứng cứ của các bên đương sự chính là hiện thực hóa nghĩa vụ chứng minh của đương sự.

Nếu sau khi các bên đương sự đã giao nộp chứng cứ thì Thẩm phán phải kiểm tra, xem xét; trong trường hợp thấy tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc dân sự chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Trước đây, do pháp luật không quy định cụ thể việc giao nộp chứng cứ, nên khi đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức giao nộp chứng cứ cho Tòa án, nhiều Thẩm phán đưa vào trong hồ sơ mà không thể hiện rõ tài liệu đó từ đâu đến, do ai thu, ai nộp v.v. gây khó khăn cho việc sử dụng, đánh giá các tài liệu đó, và không loại trừ việc gây thất lạc mà không biết v.v. Chính vì vậy, tại khoản 2 Điều 96 BLTTDS năm 2015 đã quy định rõ trách nhiệm của Tòa án khi tiếp nhận chứng cứ, đó là khi đương sự giao nộp chứng cứ, Tòa án phải lập biên bản về việc giao nhận chứng cứ. Trong biên bản phải ghi rõ tên gọi, hình thức, nội dung, đặc điểm của chứng cứ, số bản, số trang của tài liệu chứa đựng chứng cứ, thời gian nhận, chữ ký hoặc điểm chỉ của người giao nộp, chữ ký của người nhận và đóng dấu của Tòa án. Biên bản phải lập

thành hai bản, một bản lưu trong hồ sơ vụ việc dân sự và một bản giao cho đương sự nộp tài liệu, chứng cứ giữ.

Trong trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu gửi đơn khởi kiện hoặc đơn yêu cầu cùng tài liệu chứng cứ qua bưu điện, thì Tòa án phải ghi vào sổ nhận đơn, đồng thời phải đối chiếu tài liệu, chứng cứ theo bản danh mục mà đương sự gửi kèm theo hoặc họ đã liệt kê trong đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và ghi vào sổ danh mục tài liệu chứng cứ đó. Nếu tài liệu chứng cứ nào còn thiếu theo danh mục thì cán bộ tiếp nhận đơn ghi sổ phải báo cáo ngay cho người phụ trách trực tiếp hoặc Chánh án để xác nhận tình trạng thiếu tài liệu, chứng cứ theo danh mục. Đồng thời, Tòa án phải thông báo ngay cho người đã gửi đơn, tài liệu để họ giao nộp bổ sung.

Việc thực hiện đúng các yêu cầu nêu trên là rất cần thiết không chỉ giúp cho việc quản lý tốt tài liệu, chứng cứ, mà rất hữu ích khi đánh giá tài liệu, chứng cứ, đồng thời đó cũng là thực hiện nguyên tắc công khai, minh bạch mà Bộ luật tố tụng đã quy định. Do đó, các Chánh án cần lưu tâm đến hoạt động này.

Nếu như trước đây pháp luật tố tụng không quy định rõ về thời hạn giao nộp chứng cứ, cũng như trách nhiệm sao gửi tài liệu, chứng cứ cho các đương khác thì BLTTDS năm 2015 đã có những quy định mới, bổ sung vấn đề này.

Tại khoản 4 Điều 96 Bộ luật quy định: Thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc dân sự ấn định nhưng không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử, chuẩn bị giải quyết vụ việc dân sự. Trường hợp sau khi có quyết định đưa ra giải quyết vụ việc dân sự đương sự mới cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ mà trước đó Tòa án đã yêu cầu giao nộp nhưng nay mới giao nộp vì lý do chính đáng, thì đương sự phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp. Đối với tài liệu, chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì đương sự có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ việc dân sự đó hoặc giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết vụ việc dân sự.

Tại khoản 5 Điều 96 đã quy định rõ, khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì đồng thời phải sao gửi các tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự. Tuy nhiên, đối với tài liệu, chứng cứ không thể sao gửi được (ví dụ vật chứng) hoặc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 109 Bộ luật (đó là nội dung tài liệu, chứng cứ liên quan đến bí mật nhà nước, thuần phong

mỹ tục, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân...) “...thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự khác hoặc đại diện hợp pháp của đương sự khác”. Câu cuối của khoản 5 Điều 96 Bộ luật là không rõ nghĩa, nên có ý kiến khác nhau về việc thông báo cho “đương sự khác hoặc đại diện hợp pháp của đương sự khác”. Đó là trong văn bản thông báo sẽ đề cập nội dung như thế nào. Có ý kiến cho rằng chỉ thông báo cho “đương sự khác hoặc đại diện hợp pháp của đương sự khác” một cách chung chung với nội dung là có tài liệu, chứng cứ nhưng thuộc trường hợp không gửi tài liệu, chứng cứ theo quy định của Bộ luật, nhưng cũng có ý kiến cho rằng nội dung thông báo liệt kê các tài liệu, chứng cứ mới cung cấp cho Tòa án và nói rõ lý do không sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự hoặc người đại diện của họ. Tác giả đồng tình với quan điểm thứ hai. Đây cũng là điểm nên có hướng dẫn để các Thẩm phán khỏi lúng túng.

Trường hợp đương sự giao nộp chứng cứ tại phiên tòa, phiên họp thì Thư ký Tòa án thực hiện việc giao nhận chứng cứ và ghi vào biên bản phiên tòa hoặc biên bản phiên họp. Sở dĩ, việc giao nộp chứng cứ phải làm theo thủ tục nêu trên là nhằm bảo đảm cho tài liệu không bị đánh tráo, giả mạo, sửa chữa, thất lạc hoặc hành vi thủ tiêu tài liệu, chứng cứ v.v.. Đồng thời, nó bảo đảm giá trị pháp lý trong quá trình sử dụng.

Khi đương sự giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ bằng tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng, chứng thực hợp pháp. Nếu đương sự chưa gửi kèm bản dịch tài liệu, chứng cứ đó sang tiếng Việt hoặc đã dịch sang tiếng Việt nhưng bản dịch chưa được công chứng, chứng thực hợp pháp thì Tòa án không nhận tài liệu, chứng cứ đó. Song, để không gây khó khăn cho người dân, Tòa án phải hướng dẫn cho đương sự là họ phải tiến hành việc dịch tài liệu đó có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và gửi bản dịch cho Tòa án.

Giao nộp chứng cứ là một hành vi của đương sự chủ động thực hiện hoặc theo yêu cầu của Tòa án, hoặc Viện kiểm sát. Chứng cứ mà đương sự giao nộp có thể do họ đang lưu giữ, nhưng cũng có thể do họ mới thu thập được và giao nộp cho Tòa án để thực hiện nghĩa vụ chứng minh mà pháp luật đã quy định. Do đó, Tòa án không được làm thay nghĩa vụ chứng minh của đương sự, bởi nếu như vậy không những Tòa án đã vi phạm pháp luật tố tụng dân sự mà còn dễ bị nghi ngờ là không vô tư, khách quan. Song điều đó không có nghĩa là Tòa án thụ động, ngồi chờ đương sự

cung cấp. Vì vậy, khi thấy chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc dân sự chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán phải yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ. Nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật này để giải quyết vụ việc dân sự (khoản 1 Điều 96 BLTTDS).

Tuy nhiên, trong thực tiễn sẽ xuất hiện trường hợp đương sự biết là cơ quan X hoặc công dân Y đang giữ tài liệu, chứng cứ hoặc có khả năng đang giữ tài liệu, chứng cứ nhưng đương sự không thể yêu cầu hoặc đã yêu cầu nhưng cơ quan hay công dân đó không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho mình thì đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ đó. Tòa án phải giải thích cho đương sự biết là họ có quyền yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ để họ thực hiện quyền này. Để việc giải quyết vụ việc dân sự đúng quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 97 Bộ luật, một mặt Tòa án yêu cầu đương sự giao nộp tài liệu chứng cứ, mặt khác phải xác minh, thực hiện việc thu thập tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của đương sự hoặc khi thấy cần thiết .

4. Hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ để chứng minh

Xuất phát từ quyền và nghĩa vụ của đương sự trong việc cung cấp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình, Điều 6 và Điều 96 BLTTDS năm 2015 đã quy định quyền và nghĩa vụ của đương sự trong việc giao nộp chứng cứ cho Tòa án. Do đó, nếu bất kỳ đương sự nào trong vụ việc dân sự đang quản lý chứng cứ mà không nộp hoặc nộp không đầy đủ chứng cứ cho Tòa án thì cũng phải chịu hậu quả của việc không nộp hoặc nộp không đầy đủ đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Giao nộp chứng cứ là một hành vi cụ thể trong việc thực hiện nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu của đương sự. Vì vậy, trong một số trường hợp đặc biệt, ví dụ liên quan đến bí mật của Nhà nước, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư v.v. mà pháp luật quy định Tòa án không công bố công khai chứng cứ đó (Điều 109 BLTTDS). Nhưng điều đó không có nghĩa là đương sự không phải giao nộp cho Tòa án, hoặc Viện kiểm sát, trong trường hợp này chỉ hạn chế về mặt công khai tài liệu, chứng cứ thuộc trường hợp nêu trên.

Đương sự có nghĩa vụ đưa chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được hoặc chứng minh không đầy đủ (khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 96 Bộ luật). Hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ để chứng minh là nếu họ là nguyên đơn thì có thể bị bác yêu cầu (ví dụ: nguyên đơn A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn B trả cho A số tiền 10 triệu, do A đã cho B vay. Nhưng A không xuất trình chứng cứ chứng minh, hoặc không thể chứng minh được vì cho vay không có giấy tờ, không có ai chứng kiến và B không thừa nhận. Trong trường hợp này Tòa án buộc phải bác yêu cầu của A); nếu là bị đơn sẽ bị xử thua kiện, sẽ phải chấp nhận các yêu cầu đã được chứng minh của nguyên đơn, người có quyền yêu cầu.

Tuy nhiên, có thể nhận thấy các quy định về nghĩa vụ chứng minh trong BLTTDS vẫn còn là một bước đi quá độ do điều kiện kinh tế, xã hội (ví dụ như ngoài việc nhận thức, hiểu biết pháp luật nói chung, pháp luật tố tụng dân sự nói riêng của số đông người lao động còn hạn chế, thu nhập còn thấp, không phải ai cũng có tiền thuê luật sư vv...), hoạt động hỗ trợ tư pháp còn nhiều bất cập chưa hỗ trợ được tất cả các đương sự là người lao động, người yếu thế trong xã hội đang gặp khó khăn nên thời điểm này chưa thể quy định đương sự phải tự chứng minh toàn diện. Để có một phán quyết công minh bên cạnh lương tâm, trách nhiệm, đạo đức của Thẩm phán, thì trong giai đoạn này rất cần tiếp tục duy trì các quy định Tòa án thực hiện việc thu thập chứng cứ khi cần thiết hoặc theo yêu cầu của đương sự.